

Số: 2168/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2024

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/10/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3 năm 2024;
- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2024;
- Công văn số 2161/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 25/10/2024 13:42



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 2161/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 3 năm 2024 so với 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,528.55	3,112.47	-583.92	-18.76%	
Giá vốn hàng bán	2,169.98	2,799.13	-629.15	-22.48%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.69	103.44	11.25	10.87%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.65	73.15	31.50	43.07%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,664.46	3,150.67	-486.21	-15.43%	
Giá vốn hàng bán	2,259.69	2,833.26	-573.57	-20.24%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.55	104.69	26.86	25.65%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	120.62	74.13	46.49	62.71%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2024 của PVCFC biến động so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng giảm hơn 15% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn giảm hơn 20% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do chi phí giá vốn giảm nhiều hơn so với doanh thu, bên cạnh đó các khoản giảm trừ doanh thu năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước dẫn đến lợi nhuận ở báo cáo tài chính hợp nhất năm nay tăng gần 63% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HQQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU
Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.822.789.730.467	13.504.495.425.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.111.955.319.492	2.284.399.788.772
1. Tiền	111		2.111.955.319.492	2.274.399.788.772
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.503.600.000.000	8.242.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.503.600.000.000	8.242.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.065.010.931	365.838.325.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	406.555.825.229	198.511.991.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	209.407.615.918	54.781.183.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	115.367.168.543	155.143.495.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109.265.598.759)	(42.598.345.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	3.172.773.134.737	2.160.588.161.856
1. Hàng tồn kho	141		3.173.784.672.622	2.192.194.664.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.011.537.885)	(31.606.502.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		412.396.265.307	451.669.148.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	298.345.702.790	324.689.884.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.606.447.107	126.477.061.647
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	2.444.115.410	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.597.045.097.607	1.733.471.002.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		314.015.616	
1. Phải thu dài hạn khác	216		314.015.616	
I. Tài sản cố định	220		1.876.929.699.684	1.600.175.440.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.522.268.022.736	1.249.767.699.101
- Nguyên giá	222		16.364.983.040.273	15.430.176.837.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.842.715.017.537)	(14.180.409.138.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.185.996.101	
- Nguyên giá	225		7.433.789.070	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(247.792.969)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	347.475.680.847	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		514.576.925.664	500.317.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.101.244.817)	(149.910.029.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	478.336.770.689	88.189.941.648
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		478.336.770.689	88.189.941.648

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
III. Tài sản dài hạn khác	260		241.464.611.618	45.105.620.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	178.434.860.488	35.009.926.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		63.029.751.130	10.095.694.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.419.834.828.074	15.237.966.427.299
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.525.304.040.587	5.274.583.193.141
I Nợ ngắn hạn	310		4.590.935.015.381	4.517.257.789.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.008.830.329.213	1.989.283.412.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	522.670.827.369	23.307.675.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	12.048.561.660	74.088.243.051
4. Phải trả người lao động	314		91.158.188.343	150.051.864.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	504.461.001.016	444.104.239.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	39.712.943.899	65.901.883.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.493.661.453.282	845.805.808.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	647.176.615.712	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		271.215.094.887	335.746.014.085
II. Nợ dài hạn	330		934.369.025.206	757.325.403.885
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	132.779.423.615	2.964.479.875
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		801.589.601.591	754.360.924.010
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.894.530.787.487	9.963.383.234.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	9.894.530.787.487	9.963.383.234.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.850.106.864.338	2.593.275.403.270
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.715.105.710.417	2.044.851.345.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		984.147.745.207	1.425.163.039.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		730.957.965.210	619.688.305.822
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.652.792.732	27.591.065.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			15.419.834.828.074	15.237.966.427.299

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT. Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.664.458.450.948	3.150.668.056.738	9.555.112.184.466	9.436.897.981.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	30.010.305.460	140.075.533.937	313.268.870.276	400.654.771.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.634.448.145.488	3.010.592.522.801	9.241.843.314.190	9.036.243.209.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.259.691.599.588	2.833.259.753.913	7.536.696.146.428	7.919.894.780.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		374.756.545.900	177.332.768.888	1.705.147.167.762	1.116.348.428.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	39.144.265.652	200.152.362.697	264.812.967.155	464.008.197.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13.868.206.632	9.049.511.221	51.404.334.475	17.630.177.785
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.654.934.688	2.551.296.231	28.790.411.236	6.210.763.071
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	185.535.647.902	192.229.033.028	641.753.724.423	568.905.410.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	90.558.267.051	85.255.180.441	339.178.386.594	300.899.473.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		123.938.689.967	90.951.406.895	937.623.689.425	692.921.564.323
11. Thu nhập khác	31	VI.08	13.194.721.846	13.830.651.229	197.232.796.140	21.598.648.117
12. Chi phí khác	32	VI.09	5.586.109.138	89.985.991	6.017.425.993	317.038.008
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.608.612.708	13.740.665.238	191.215.370.147	21.281.610.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.547.302.675	104.692.072.133	1.128.839.059.572	714.203.174.432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.740.676.893	30.563.473.262	63.253.992.027	90.310.359.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		190.200.276	-	9.651.960.698	7.367.040.770

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		120.616.425.506	74.128.598.871	1.055.933.106.847	616.525.773.820
Trong đó:						
<i>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	61		120.367.655.764	73.704.968.537	1.050.833.181.995	613.893.571.184
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		248.769.742	423.630.334	5.099.924.852	2.632.202.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	187	101	1.862	1.044
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT. Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.128.839.059.572	714.203.174.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		188.770.447.286	1.024.439.172.312
- Các khoản dự phòng	03		(1.421.266.824)	628.598.906.444
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(34.313.266.315)	(57.597.153.736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(381.003.799.417)	(398.056.494.095)
- Chi phí lãi vay	06		28.790.411.236	6.210.763.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07		70.909.174.734	41.994.292.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.000.570.760.272	1.959.792.660.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(204.995.975.870)	(85.956.329.058)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(798.111.028.023)	(137.406.385.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(539.697.306.387)	744.844.505.191
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		32.099.006.011	28.270.236.280
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.190.229.740)	(6.050.495.953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106.151.966.877)	(120.723.328.391)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		528.580.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(133.255.033.840)	(128.475.367.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(774.203.194.454)	2.254.295.495.892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(526.602.831.418)	(448.616.424.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		972.467.272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.671.600.000.000)	(8.910.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.410.000.000.000	8.210.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(586.779.768.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258.757.260.652	295.107.852.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		884.747.128.506	(853.508.571.247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		805.231.283.439	587.632.877.476
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.227.161.452)	(297.647.478.699)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.564.834.993)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.058.871.744.000)	(1.578.338.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(354.432.457.006)	(1.288.353.541.223)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(243.888.522.954)	112.433.383.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.296.169.450.451	2.125.625.291.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.674.391.995	66.898.712.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.111.955.319.492	2.304.957.387.294

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT. Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Hợp đồng mua bán vốn giữa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Công ty TNHH TKG Taekwang và Công ty TNHH TKG Huchems (“Bên bán”) ngày 03 tháng 11 năm 2023 và Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (KVF) và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã thay thế Bên bán để chính thức nắm quyền kiểm soát KVF từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.

b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

- CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Cà Mau.

- Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau– Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2024, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

100
CỔ
CÓ
HẠN
CÔNG
TY
M

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

01;
VG
PH.
JND
M/
U-T.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

298-
Y
N
UKHÍ
U
CÀ MAU

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2024 là năm thứ chín Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30

tháng 06 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.990.433.700	2.144.652.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.109.964.885.792	2.272.255.136.395
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	10.000.000.000
	2.111.955.319.492	2.284.399.788.772

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.503.600.000.000	6.503.600.000.000	-	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	-
	6.503.600.000.000	6.503.600.000.000	-	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	-

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	67.319.620.439	35.046.800.000
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	44.767.852.500	20.365.800.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	32.999.207.500	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	24.405.490.000	10.152.200.000
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	20.803.907.900	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	19.979.807.200	-
Công ty TNHH Khúc Gia Thành	19.465.659.764	-
Công ty TNHH MTV TM Và DV Vận Tài Nam Thuận	15.880.419.500	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	23.004.300.000
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	21.888.775.000
Các khách hàng khác	160.933.860.426	18.690.566.794
	406.555.825.229	198.511.991.794

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
SSG International Pte Ltd	14.320.601.625	-
CPF Potash Co., Ltd	12.996.252.960	-
Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Bình Phước	12.975.600.000	-
Công ty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	10.310.867.570	-
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Các nhà cung cấp khác	158.804.293.763	41.447.183.900
	209.407.615.918	54.781.183.900

V.05 Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024	Dự phòng	01/01/2024	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	56.004.378.082	-	101.282.115.063	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.955.773.624	-	3.288.338.864	-
Ký cược, ký quỹ	1.663.203.000	-	1.174.223.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Phải thu khác	2.515.290.376	-	3.628.506.644	-
	115.367.168.543	(42.557.628.129)	155.143.495.512	(42.557.628.129)

V.06 Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.294.381.950	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	775.567.665.746	-	623.557.878.549	-
Công cụ, dụng cụ	33.092.959.881	-	25.660.960.616	-
Chi phí SXKD dở dang	90.067.819.004	-	120.424.085.684	-
Thành phẩm	1.462.998.189.976	(1.011.537.885)	996.790.952.143	(17.717.722.006)
Hàng hóa	806.763.656.065	-	402.604.767.733	(13.888.780.863)
	3.173.784.672.622	(1.011.537.885)	2.192.194.664.725	(31.606.502.869)

10/1
CC
HÀNG
10/1

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	90.154.449.914	144.332.630.374	59.635.237.927	15.430.176.837.908
Mua trong năm	6.448.970.721	34.210.850.068	20.443.593.753	7.780.656.671	124.000.000	69.008.071.213
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.730.154.189	7.991.394.729	-	-	-	41.721.548.918
Phân loại lại	(1.130.942.616)	1.130.942.616	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	326.104.941.022	502.674.374.222	336.591.951	3.187.211.571	255.741.098	832.558.859.864
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Tại ngày 30/09/2024	4.262.979.166.021	11.780.829.068.957	106.451.825.619	154.708.000.651	60.014.979.025	16.364.983.040.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	3.289.064.762.331	10.669.694.318.445	67.085.971.723	94.928.848.381	59.635.237.927	14.180.409.138.807
Khấu hao trong năm	71.854.971.197	86.727.810.554	5.185.860.778	11.065.399.091	29.889.651	174.863.931.271
Phân loại lại	(161.942.913)	161.942.913	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	156.032.284.090	334.072.938.510	240.260.269	1.971.883.738	199.888.816	492.517.255.423
Tại ngày 30/09/2024	3.516.790.074.705	11.090.657.010.422	68.029.282.771	107.373.633.245	59.865.016.394	14.842.715.017.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	612.168.250.040	565.127.188.877	23.068.478.191	49.403.781.993	-	1.249.767.699.101
Tại ngày 30/09/2024	746.189.091.316	690.172.058.535	38.422.542.848	47.334.367.406	149.962.631	1.522.268.022.736

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	7.433.789.070	-	-	-	7.433.789.070
Tại ngày 30/09/2024	-	7.433.789.070	-	-	-	7.433.789.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	247.792.969	-	-	-	247.792.969
Tại ngày 30/09/2024	-	247.792.969	-	-	-	247.792.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	-	7.185.996.101	-	-	-	7.185.996.101

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
Mua sắm trong năm	-	-	9.551.845.600	9.551.845.600
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	3.671.806.600	3.671.806.600
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.035.503.333	1.035.503.333
Tại ngày 30/09/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	174.211.790.239	514.576.925.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
Khấu hao trong năm	963.228.406	132.034.062	15.520.799.866	16.616.062.334
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	575.153.333	575.153.333
Tại ngày 30/09/2024	12.397.063.112	14.521.762.921	140.182.418.784	167.101.244.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 30/09/2024	313.358.972.313	87.337.079	34.029.371.455	347.475.680.847

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	275.000.000.000	-
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	58.209.364.571	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	37.948.578.452	651.472.825
Dự án nhà LC	8.816.947.422	870.266.438
Cải tạo mở rộng X.Cơ Khí Nhà máy Đạm Cà Mau	7.482.344.135	-
Thiết bị nạp liệu bổ sung xường NPK	6.925.530.680	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Lắp đặt thang máy chung cư L,I	-	6.392.742.032
Các công trình khác	24.139.696.800	20.461.151.724
	478.336.770.689	88.189.941.648

V.11 Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	7.997.440.203	18.660.693.807
Chi phí giá hạn bản quyền phần mềm	10.011.363.194	18.632.121.376
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	4.552.029.308	21.305.165.840
Công cụ, dụng cụ	11.794.183.915	3.953.678.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.931.213.715	1.078.752.480
	298.345.702.790	324.689.884.785
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	148.359.111.020	-
Công cụ, dụng cụ	17.444.733.555	26.424.164.405
Chi phí sửa chữa	9.410.753.060	7.034.883.293
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.220.262.853	1.550.878.330
	178.434.860.488	35.009.926.028

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	546.152.098.505	546.152.098.505	1.298.943.925.302	1.298.943.925.302
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.284.426.892	51.284.426.892	58.756.161.720	58.756.161.720
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	18.228.884.772	18.228.884.772	10.001.720.852	10.001.720.852
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	17.936.948.777	17.936.948.777	18.761.240.260	18.761.240.260
Công ty CP SX & XNK Phú Thịnh	17.794.701.000	17.794.701.000	-	-
Công ty CP QL & KT Cảng Quốc Tế Long An	15.144.454.317	15.144.454.317	-	-
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	13.653.807.640	13.653.807.640	-	-
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	5.621.696.376	5.621.696.376	10.758.679.224	10.758.679.224
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	6.137.830.083	6.137.830.083	9.653.902.235	9.653.902.235
Saudi Arabian Mining Co.	-	-	159.806.451.427	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	-	20.526.763.188	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	-	13.964.506.000	13.964.506.000
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	10.772.494.779	10.772.494.779
CN Công ty CP Trung Thành tại Bình Phước	-	-	8.970.120.825	8.970.120.825
Các đối tượng khác	307.375.480.851	307.375.480.851	368.367.446.738	368.367.446.738
	1.008.830.329.213	1.008.830.329.213	1.989.283.412.550	1.989.283.412.550

V.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Yetak Group Co., Ltd	151.682.854.974	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	116.037.229.329	581.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	67.947.418.445	5.397.881.840
Chhun Sok An Co., Ltd	46.925.841.667	6.118.626.360
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	33.476.986.750	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	20.360.765.072	123.160.072
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	17.274.319.999	-
Các đối tượng khác	68.965.411.133	11.308.451.060
	522.670.827.369	23.307.675.261

V.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	1.065.178.830	1.065.178.830	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	-	53.860.606	53.860.606
Thuế xuất khẩu	-	105.837.482.769	107.725.535.244	1.888.052.475
	502.202.329	106.902.661.599	108.844.574.680	2.444.115.410
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.245.700.849	768.185.070	477.515.779
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.350.023.566	5.350.023.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.161.526.803	63.253.992.027	106.151.966.877	11.263.551.953
Thuế thu nhập cá nhân	10.181.148.818	63.167.228.614	73.237.468.504	110.908.928
Thuế tài nguyên	228.356.850	1.891.070.850	1.924.488.750	194.938.950
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	20.814.712.919	30.331.886.462	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	37.037	3.217.300.370	3.215.691.357	1.646.050
	74.088.243.051	158.951.029.195	220.990.710.586	12.048.561.660

V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chiết khấu thương mại	243.934.375.008	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	131.891.168.477	102.403.438.742
Chi phí truyền thông quảng cáo	82.423.915.073	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	21.732.681.309	60.608.481.908
Chi phí an sinh xã hội	6.722.549.609	-
Lãi vay phải trả	4.463.723.301	406.218.442
Chi phí phải trả khác	13.292.588.239	19.957.178.664
	<u>504.461.001.016</u>	<u>444.104.239.194</u>

V.16 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Quỹ thưởng an toàn	20.464.288.265	9.633.445.949
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.666.510.980	7.181.264.484
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	1.444.450.533	10.822.834.999
Kinh phí công đoàn	1.044.696.509	998.505.557
Cổ tức phải trả	919.705.500	991.449.500
Phải trả ngắn hạn khác	9.173.292.112	36.274.383.469
	<u>39.712.943.899</u>	<u>65.901.883.958</u>

V.17 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/09/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.428.149.928.242	1.428.149.928.242	5.716.348.550.816	5.132.765.490.896	844.566.868.322	844.566.868.322
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.363.042.000	64.363.042.000	64.053.281.500	929.180.133	1.238.940.633	1.238.940.633
	1.492.512.970.242	1.492.512.970.242	5.780.401.832.316	5.133.694.671.029	845.805.808.955	845.805.808.955

b) Vay dài hạn

	30/09/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	128.281.198.375	128.281.198.375	189.370.000.000	64.053.281.500	2.964.479.875	2.964.479.875
	128.281.198.375	128.281.198.375	189.370.000.000	64.053.281.500	2.964.479.875	2.964.479.875

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/09/2024			01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.148.483.040	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.498.225.240	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	5.646.708.280	-	-	-	-	-

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký các hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn không quá 3 tháng, với lãi suất khoản vay từ 2,6 đến 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 1.363.302.400.161 đồng.

Vay dài hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm bằng Việt Nam Đồng với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 189.370.000.000 đồng.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 3.274.240.375 đồng.

- Các khoản vay của Công ty TNHH Phân bón Hàn -Việt

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Đồng tiền cho vay có thể là đồng Việt Nam (VND) hoặc đô la Mỹ (USD) với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 29 tháng 12 năm 2024. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, từ 4% đến 6%/năm. Công ty đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư nợ vay công ty vay ngắn hạn tại VCB CN Biên Hòa như sau:

- Vay VND, số tiền: 49.138.617.680 đồng, lãi suất 3,5%/năm, thời hạn là 88 ngày.
- Vay USD, số tiền: 634.960 USD, tương đương: 15.708.910.401 đồng, lãi suất 4%/năm, thời hạn vay 6 tháng.

V.18 Dự phòng phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí tiền khí	614.365.207.534	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	32.395.611.143	-
Chi phí khác	415.797.035	-
	647.176.615.712	588.968.647.901

V.19 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				613.893.571.184	2.632.202.636	616.525.773.820
Trích quỹ Đầu tư phát triển			183.898.012.208	(183.898.012.208)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(61.156.208.868)	(804.339.349)	(61.960.548.217)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022				(1.588.200.000.000)		(1.588.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.444.083.015.187	1.795.357.406.095	30.971.198.744	9.568.077.040.026
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				1.050.833.181.995	5.099.924.852	1.055.933.106.847
Trích quỹ Đầu tư phát triển			256.831.461.068	(256.831.461.068)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(64.944.207.837)	(1.038.197.972)	(65.982.405.809)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.850.106.864.338	1.715.105.710.417	31.652.792.732	9.894.530.787.487

	30/09/2024	01/01/2024
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	30/09/2024	01/01/2024
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
Tổng tài sản	58.816.893.115	61.248.196.745
Tổng nợ phải trả	(27.164.100.383)	(33.657.130.893)
Tài sản thuần	31.652.792.732	27.591.065.852
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	6.138.850.138	5.353.320.994
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.010.452.594	(1.265.745.142)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Doanh thu bán ure	5.552.028.583.882	6.325.126.144.395
+ Bán trong nước	3.626.095.244.020	4.244.316.917.752
+ Xuất khẩu	1.925.933.339.862	2.080.809.226.643
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	1.831.545.954.000	1.051.940.714.158
+ Bán trong nước	1.782.096.022.100	1.018.632.187.500
+ Xuất khẩu	49.449.931.900	33.308.526.658
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.538.160.780.826	1.533.007.053.864
+ Bán trong nước	1.503.814.930.726	1.314.420.681.852
+ Xuất khẩu	34.345.850.100	218.586.372.012
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	632.013.579.137	521.557.894.886
- Doanh thu dịch vụ	1.363.286.621	5.266.173.711
	9.555.112.184.466	9.436.897.981.014
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chiết khấu thương mại	311.330.710.692	400.654.771.791
Hàng bán bị trả lại	1.889.959.584	-
Giảm giá hàng bán	48.200.000	-
	313.268.870.276	400.654.771.791
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn của Ure	4.103.820.521.488	5.164.759.262.288
Giá vốn của NPK	1.537.510.031.165	918.043.245.984
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	1.401.812.729.077	1.400.784.572.281
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	493.552.864.698	436.307.699.777
	7.536.696.146.428	7.919.894.780.330
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền gửi	214.793.489.147	399.460.666.053
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.708.110.508	64.547.531.049
Doanh thu hoạt động tài chính khác	311.367.500	-
	264.812.967.155	464.008.197.102
VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền vay	28.731.009.805	6.210.763.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.613.923.239	11.419.414.714
Chi phí tài chính khác	59.401.431	-
	51.404.334.475	17.630.177.785

U.S. * M.S. *
 T.C.P * U.S.

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	252.822.603.757	224.523.460.893
Chi phí quảng cáo, truyền thông	198.598.931.759	196.282.220.275
Chi phí nhân viên bán hàng	52.540.960.750	44.163.159.672
Chi phí an sinh xã hội	48.572.046.391	39.236.354.304
Chi phí khấu hao	5.829.379.253	3.903.717.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.068.290.327	23.307.154.527
Các khoản chi phí bán hàng khác	53.321.512.186	37.489.343.375
	641.753.724.423	568.905.410.303
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	121.600.220.294	109.499.050.172
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	75.185.336.241	41.994.292.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.141.267.476	44.994.783.435
Chi phí khấu hao	16.412.674.912	10.628.974.726
Các khoản chi phí quản lý khác	79.838.887.671	93.782.373.041
	339.178.386.594	300.899.473.584
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.505.994.016.191	5.439.527.101.464
Chi phí nhân công	478.435.835.438	408.800.570.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.770.447.286	1.024.439.172.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.349.478.914	425.598.121.884
Chi phí khác bằng tiền	578.785.582.644	505.023.116.694
	7.284.335.360.473	7.803.388.083.266
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	167.041.809.993	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	8.625.945.884	20.920.880.728
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	4.276.161.507	-
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	3.392.031.969	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	606.926.334	279.001.777
Các khoản khác	13.289.920.453	398.765.612
	197.232.796.140	21.598.648.117
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thưởng tài	2.936.376.882	-
Chi phí khác	3.081.049.111	317.038.008
	6.017.425.993	317.038.008

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	28.353.964.778	9.020.835.114
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.652.292.283	1.314.072.805
Thuế TNDN từ hoạt động khác	33.247.734.966	79.975.451.923
	63.253.992.027	90.310.359.842

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.833.181.995	613.893.571.184
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(64.944.207.837)	(61.156.208.868)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	985.888.974.158	552.737.362.316
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.862	1.044

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Bán hàng		
<i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	380.664.059	390.718.935
	380.664.059	390.718.935
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.693.808.534.781	2.917.407.396.740
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.316.414.828.457	2.534.509.082.384
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	267.894.635.078	271.981.979.871
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	97.981.260.672	99.886.245.089
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	8.056.736.894	10.372.069.396
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.002.684.791	149.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.328.100.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	130.288.889	-
	-	509.020.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam		
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	27.848.490.391	42.716.614.932
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.362.667.291	17.598.133.086
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.005.017.216	12.076.159.334
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	8.246.333.812	7.722.103.585
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	292.801.700	228.410.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.816.893.220	4.257.814.000
	768.058.000	700.486.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.000.000	132.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	288.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	65.280.000	1.508.127
	3.439.152	-
	3.721.657.025.172	2.960.124.011.672

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
<i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>89.349.662</i>	<i>34.070.417</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	89.349.662	34.070.417
	89.349.662	34.070.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>3.216.484.172</i>	<i>-</i>
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.942.109.786	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	274.374.386	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>3.250.320.810</i>	<i>834.900.000</i>
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	3.250.320.810	834.900.000
	6.466.804.982	834.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>617.070.131.591</i>	<i>1.386.156.321.887</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	546.152.098.505	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	51.284.426.892	58.756.161.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	17.936.948.777	18.761.240.260
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.084.469.650	1.084.469.650
Trường Cao đẳng Dầu khí	115.000.000	5.728.282.203
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	318.566.589	1.163.444.258
CN TCT Phân Bón HCDK- CTCP NM Đạm PM	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	140.712.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>3.467.486.747</i>	<i>9.797.034.887</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	2.012.632.499	2.322.608.400
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	712.875.560	739.552.450
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	548.064.688	3.193.553.483
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	157.874.400	411.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	36.039.600	128.920.356
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	2.881.806.198
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	119.114.000
	620.537.618.338	1.395.953.356.774
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.732.681.309	60.608.481.908
	21.732.681.309	60.608.481.908
Dự phòng phải trả tiền khí	30/09/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.365.207.534	588.968.647.901
	614.365.207.534	588.968.647.901
Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.882.750.893	1.845.516.392
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.882.750.893	1.845.516.392
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024, từ nhiệm từ 01/08/2023)	366.134.314	1.379.818.539
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.536.546.945	1.485.048.539
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.531.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	780.185.924	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	378.000.000	364.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	378.000.000	364.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.536.399.720	1.485.048.539
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.406.525.548	1.366.413.512
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.406.525.548	1.366.413.512
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.123.005.073	1.082.904.329
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	66.000.000	26.772.727
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	130.228.253	831.998.307
		20.490.787.836	20.868.693.483

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Đàm Thị Thúy An

Trương Quỳnh Anh

Lê Ngọc Minh Trí